chéng bāo shāng

承包商

noun · contractor

Example Sentences

zhè jiā chéng bāo shāng fù zé xiū jiàn xīn xué xiào
这家 承 包 商 负责修建新学 校。

This contractor is responsible for building the new school.

Wǒ men zhǎo le yī gè kě kào de chéng bāo shāng lái zhuāng xiū fáng zi
我们 找了一个可靠的 承 包 商 来 装 修房子。

We found a reliable contractor to renovate the house.

Trace each character, then write the word on your own.